

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2018/HNGĐ-PT

Ngày 22/11/2018

V/v: “*Chia tài sản chung vợ
chồng sau ly hôn; tranh chấp
về thừa kế TS; yêu cầu hủy
Giấy chứng nhận QSDĐ*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ông Thân Thắng.

Các thẩm phán: Ông Thân Quốc Hùng.

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

-Thư ký phiên tòa: Ông Dương Đình Hưng- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 22/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2018/TLPT-HNGĐ ngày 27/6/2018 về: “*Tranh chấp thừa kế tài sản, chia tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 46/2017/HNGĐ-ST ngày 08/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố BG có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43 /2018/QĐ-PT ngày 15/10/2018; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 25/2018/TB-TA ngày 07/11/2018, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Phan Đình K (tức Phan Thế K), sinh năm 1961

Địa chỉ: Số 13, ngõ 175, phố MĐ, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG
(có mặt)

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị O , sinh năm 1964

Địa chỉ: Số 48, đường AL, phường TP, thành phố BG, tỉnh BG (có mặt)

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND thành phố BG, tỉnh BG, do ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố BG đại diện theo ủy quyền
(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2.UBND phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG, do ông Đỗ Huy Q - Chủ tịch UBND phường MĐ đại diện theo pháp luật (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.Công ty Cổ phần xây dựng số *-VINACONEX * do ông Nguyễn Danh T, chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư và khai thác chợ B.O.T – Vinaconex * đại diện theo ủy quyền.

Địa chỉ: số 249, đường HQV, quận CG, thành phố Hà Nội (Không triệu tập)

4.Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang do ông Vũ Chí T - Phó giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh BG đại diện theo ủy quyền.

Địa chỉ: Số 05, đường NTL, phường TP, thành phố BG, tỉnh BG (Không triệu tập);

5.Ông Phan Thế H1 , sinh năm 1946-Anh ông K ;

Trú quán: Số nhà 14, ngõ 117, đường MĐ, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG (vắng mặt).

6. Bà Phan Thị N , sinh năm 1952- Chị ông K ;

Trú quán: Số nhà 203B, đường MĐ, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG (vắng mặt).

7. Bà Phan Thị D, sinh năm 1955- Chị ông K ;

Trú quán: Số nhà 86, đường CT, phường TP, thành phố BG, tỉnh BG (vắng mặt).

8. Bà Phan Thị C, sinh năm 1959- Chị ông K ;

Trú quán: Số nhà 209, đường MĐ, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG (vắng mặt).

(Ông H1, bà N, bà D, bà C đều ủy quyền cho ông Phan Đình K tham gia tố tụng- Ông K có mặt).

9. Bà Phan Thị N1 , sinh năm 1947, (là vợ ông V và là chị dâu của ông K); anh Phan Mạnh C1 (tức Phan Mạnh C1' là con của bà N1 và ông V) sinh năm 1973; (Ông Vấn là anh trai của ông K đã chết năm 2006).

Đều trú quán: Số nhà 41, đường TNH, phường TNH, thành phố BG, tỉnh BG.

(Bà N1 ủy quyền cho anh C1 tham gia tố tụng. Anh C1 có đơn xin xét xử vắng mặt)

10. Anh Phan Thế K1 , sinh năm 1986- Con ông K ;

Địa chỉ: Số 48, đường AL, phường TP, thành phố BG, tỉnh BG, (có đơn xin vắng mặt);

11. Chị Phan Thị Lệ Q , sinh năm 1993- Con ông K ;

Trú quán: Số nhà 48, đường AL, phường TP, thành phố BG, tỉnh BG (có đơn xin vắng mặt);

12. Anh Phan Thế T , sinh năm 1988- con ông K ;

Trú quán: Số nhà 48, đường AL, phường TP, thành phố BG, tỉnh BG (có đơn xin vắng mặt);

13. Cụ Ngô Thị A , sinh năm 1923, (mẹ của ông K, đã chết ngày 19/02/2015)

13.1 Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Ngô Thị A là:

Ông Phan Thế H1 , bà Phan Thị N, bà Phan Thị D, bà Phan Thị C, ông Phan Đình K .

Ông H1 , bà N , bà D , bà C đều ủy quyền cho ông Phan Đình K tham gia tố tụng- Ông K có mặt);

***Người làm chứng:**

1- Chị Đặng Thị T1 , sinh năm 1981 và anh Nguyễn Thanh H2 , sinh năm 1978, cùng địa chỉ: Số nhà 33, ngõ 46, đường VVT, phường TP, thành phố BG, tỉnh BG- (Vắng mặt);

2- Bà Nguyễn Thị L , sinh năm 1972 và ông Võ Chí Q1 , sinh năm 1969, cùng địa chỉ: Bàn Thuộc, đường 422, xã CQ, huyện HĐ, thành phố HN- (Vắng mặt);

3-Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1960 và ông Vũ Ngọc Đ1 , sinh năm 1960, cùng địa chỉ: Số nhà 342, đường NTL, phường NQ, thành phố BG, tỉnh BG- (Vắng mặt);

4-Ông Ngô Trí L1 , sinh năm 1949, địa chỉ: Số nhà 205, đường MĐ, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG- (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là Ông Phan Đình K trình bày: Ông và bà O đã đăng ký kết hôn tại UBND phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG kết hôn năm 1983. Quá trình chung sống, ông và bà O tạo dựng được khối tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 241, tờ bản đồ số 21, diện tích đất 41,6m² và ngôi nhà 03 tầng phía trước, 04 tầng phía sau, 01 tầng chống nóng lợp mái ngói Hạ Long) tại địa chỉ số 48 đường AL, phường TP, thành phố BG, tỉnh BG. Đất đã được UBND thị xã BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số Đ 290848 ngày 05/3/2004. Về tài sản này ông đề nghị chia đôi và đồng ý nhận ½ giá trị bằng tiền, đồng ý để bà O quản lý, sử dụng nhà đất.

- Giá trị thuê còn lại của Ki-ốt B36 chợ T, diện tích 18m² thuộc hạng mục nhà chợ chính (tầng 1) theo Hợp đồng cho thuê Kiốt số 273/HĐKT, ngày 24/1/2007 giữa bên cho thuê là Công ty cổ phần xây dựng số *-VINACONEX * với bên thuê là bà Nguyễn Thị O . Giá cho thuê ban đầu là 178.000.000 đồng, thời hạn thuê 25 năm tính từ ngày 26/01/2007. Ông và bà O đã trả Công ty cổ phần xây dựng số *-VINACONEX * số tiền 165.750.000 đồng. Sau này, bà O đã nộp thêm 12.250.000 đồng. Trừ đi 60.000.000 đồng tiền thuê ki ốt trên trong khoảng 8 năm (từ 2007 đến 2015), giá trị thuê còn lại của ki-ốt B36 chợ T là 105.750.000 đồng. Ông đồng ý để bà O tiếp tục thuê và sử dụng kiốt này nhưng yêu cầu bà O phải trích chia cho ông ½ giá trị tài sản này, tương đương số tiền là 52.875.000 đồng

Ngoài hai tài sản trên, ông và bà O không có tài sản chung nào khác.

*Về công nợ: Ông và bà O đã vay tiền của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh BG nhưng đã tất toán xong nên ông cũng không còn yêu cầu gì về công nợ.

*Tài sản riêng của ông gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9m² tại ngõ 15, tổ dân phố 1, phường MĐ, thành phố BG và tài sản trên đất (khu nhà,

bếp cấp 4). Tài sản này có nguồn gốc do bố mẹ đẻ ông để lại. Trước khi được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ năm 2004. Phần đất này thuộc 1 phần thửa đất có diện tích 284,6m² mà Nhà nước đã cấp sổ bìa đỏ cho hộ gia đình có tên cụ Phan Đình Tân (là bố đẻ ông). Cụ T chết năm 1999. Bố mẹ ông có 7 người con là: Ông Phan Thế H1 , ông Phan Thế V, bà Phan Thị N , bà Phan Thị C, bà Phan Thị D, bà Phan Thị T và ông là Phan Đình K . Bà T chết năm 1983. Ngày 02/2/2004, mẹ đẻ ông (cụ Ngô Thị A) và các anh em ruột của ông gồm: Ông H1, ông V, bà N , bà C và ông đã họp gia đình và lập Biên bản cho ông 1 phần đất có diện tích là 144m². Biên bản có xác nhận của Tổ trưởng dân phố là ông Ngô Trí L1 . Diện tích đất còn lại thì mọi người đều thống nhất để mẹ ông là cụ A đứng tên chủ sử dụng đất.

Cuộc họp gia đình ngày 02/2/2004 bà D không có mặt, không ký vào biên bản họp gia đình. Nhưng sau đó bà D đã được các anh chị em trong gia đình nói cho bà D biết nội dung các thành viên trong gia đình đồng ý cho ông phần đất có diện tích 144 m² trong phần đất của của bố mẹ. Lúc đó thì bà D cũng nhất trí, không phản đối gì. Sau đó, ông đã có đơn đề nghị UBND phường MĐ tách thửa để đề nghị UBND thành phố BG Giấy chứng nhận QSDĐ. Ông đã nộp Biên bản họp gia đình và Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên cụ T cho UBND phường MĐ. Quá trình làm thủ tục đề nghị UBND thành phố BG Giấy chứng nhận QSDĐ tại UBND phường MĐ thì cán bộ phường MĐ yêu cầu ông ký vào hồ sơ thì ông ký chứ ông cũng không biết gì. Ông và mẹ ông đều được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ trong năm 2004. Ông đã trực tiếp nhận Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng ông không để ý là UBND thành phố BG cấp cho cá nhân hay cấp cho hộ gia đình. Ông cũng không hiểu việc cấp cho cá nhân và cấp cho hộ gia đình thì khác nhau như thế nào.

Năm 2012, chị gái ông là bà Phan Thị D có đơn khiếu nại tới UBND thành phố BG yêu cầu xem xét lại việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất nêu trên vì lý do: Bà D không thừa nhận chữ ký “D” trong Biên bản họp gia đình ngày 02/2/2004. Bà D cho rằng chữ ký “D” trong Biên bản họp gia đình ngày 02/2/2004 là giả mạo.

Ngày 13/3/2012, UBND thành phố BG ra Quyết định số: 595/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số DD 290972, cấp ngày 05/5/2004

đối với thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9m² tại ngõ 15, cụm 1, phường MĐ, thành phố BG đã cấp cho hộ gia đình ông vì lý do: chữ viết, chữ ký “D” trong Biên bản họp gia đình ngày 02/2/2004 là giả mạo.

Bà O đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án yêu cầu huỷ Quyết định số: 595/QĐ-UBND, ngày 13/3/2012 này của UBND thành phố BG. Quá trình giải quyết vụ án hành chính, Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh BG có Kết luận giám định số 875/KLPC54 ngày 27/8/2013 về chữ viết, chữ ký “D” trong Biên bản họp gia đình ngày 02/2/2004 là giả mạo. Sau đó bà O lại rút đơn khởi kiện. Ngày 16/10/2013, Tòa án nhân dân thành phố BG đã có Quyết định chỉ giải quyết vụ án hành chính.

Sau khi UBND thành phố BG thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho hộ ông Phan Đình K, ngày 17/01/2014, ông và mẹ ông cùng các anh, chị ruột của ông là ông H1, bà N, bà D, bà C đã lập Biên bản họp gia đình có nội dung: Cho riêng cá nhân ông thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9m² tại ngõ 15, tổ dân phố 1, phường MĐ, thành phố BG. Lúc họp gia đình lần này thì không có ông V vì ông V đã chết từ năm 2006. Gia đình ông cũng không mời vợ con ông V là bà N1 (vợ ông V) anh C1(con ông V) tham gia họp gia đình vì vợ con ông V đã không làm tròn bổn phận của con dâu và cháu với mẹ của ông (cụ A).

Ngày 22/1/2014, UBND thành phố BG đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho riêng cá nhân ông. Từ năm 2004 đến nay, hiện trạng thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất không có thay đổi gì. Ông và bà O không tôn tạo, sửa chữa gì thêm. Như vậy, tài sản này là của riêng ông. Nay bà O đề nghị chia tài sản này thì ông không đồng ý.

- Đối với các tài sản gồm: 247.000.000 đồng tiền mặt; 01 dây chuyền vàng tây của Ý có trọng lượng 01 cây; một lắc đeo tay vàng tây của Ý có trọng lượng 05 chỉ lúc ban đầu bà O đề nghị phân chia nhưng sau đó bà O đã rút yêu cầu về việc đề nghị chia các tài sản này, ông không có ý kiến gì.

* Đối với yêu cầu của bà O về giải quyết công nợ:

- Về khoản tiền 12.500.000 đồng nợ Công ty cổ phần xây dựng số * – VINACONEX *, bà O đã thanh toán, nay Công ty không còn yêu cầu gì nên ông cũng không có ý kiến gì.

- Về số công nợ mà bà O đã liệt kê gồm: Nợ chị Nguyễn Thị L ; nợ anh Võ Chí Q1 154.060.000 đồng; nợ chị Hoàng Thị Đ; nợ anh Vũ Ngọc Đ1 70.000.000 đồng; nợ chị Đặng Thị T1 , anh Nguyễn Thanh H2 100.000.000 đồng. Các khoản nợ này có tổng là 324.060.000 đồng đều do bà O tự vay, không sử dụng vào việc làm nhà, nhưng ông cũng không phải người trực tiếp đi vay tiền, bà O cũng không bàn bạc gì với ông. Bà O không dùng số tiền đã vay để trang trải sinh hoạt thiết yếu và phát triển kinh tế gia đình và thanh toán tiền ki ốt B36 nên ông xác định các khoản nợ trên là nợ riêng của bà O . Ông không đồng ý trả bà O ½ tổng số nợ trên vì lý do bà O đã trả nợ cho những người có tên trên.

* Bà O còn yêu cầu Tòa án các nội dung gồm:

- Đề nghị hủy Quyết định số 595/QĐ-UBND, ngày 13/3/2012 của UBND thành phố BG về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận QSDĐ đất ở mang tên hộ ông Phan Đình K ;

- Đề nghị hủy Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 22/1/2014 của UBND thành phố BG về việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Phan Đình K ;

- Đề nghị hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số BR 433192 do UBND thành phố BG cấp ngày 22/01/2014 mang tên ông Phan Đình K .

Các yêu cầu trên của bà O thì ông không đồng ý vì không có căn cứ.

*Ban đầu các con trai ông là anh Phan Thế K1 , anh Phan Thế T đã đề nghị ông và bà O trích chia công sức đóng góp nhưng nay anh K1 , anh T đã rút yêu cầu này, ông cũng không có ý kiến gì.

*Đối với yêu cầu của anh Phan Mạnh C1 (tức C1') và bà Phan Thị N1 (là vợ con ông V) về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông năm 2014, yêu cầu chia thừa kế đối với nhà đất tại thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9 m² tại tổ dân phố số 1, phường MĐ, thành phố BG thì ông không nhất trí.

*Về giá trị của các tài sản đang có tranh chấp: Hội đồng định giá ngày 25/3/2014 kết luận giá nhà đất tại ngõ 15, tổ dân phố 1, phường MĐ, thành phố BG là 431.519.000 đồng. Hội đồng định giá ngày 29/6/2015 kết luận giá nhà đất tại số 48, đường AL, phường TP, thành phố BG là 1.206.763.000 đồng. Theo ông thì giá này là không phù hợp với thị trường nhưng ông cũng không yêu cầu định giá lại tài sản.

*Về chi phí tố tụng: Ông xin nhận chịu cả toàn bộ chi phí định giá đã nộp ở cấp sơ thẩm năm 2014 (2.000.000 đồng), ông không yêu cầu bà O phải trả cho ông ½ số tiền này.

***Bị đơn là bà Nguyễn Thị O trình bày:**

Về tài sản chung: Bà và ông K có nhà đất tại số 48 đường AL, phường TP, thành phố BG và giá trị thuê còn lại của Ki-ốt B36 chợ T, phường TP, thành phố BG. Bà đồng ý chia đôi khối tài sản trên. Đối với nhà đất tại số 48 đường AL, phường TP, thành phố BG thì bà đồng ý nhận bằng hiện vật và trích chia tiền cho ông K tương đương ½ giá trị. Về giá trị thuê còn lại của ki-ốt B36 chợ T là 105.750.000 đồng. Bà đề nghị được tiếp tục thuê và sử dụng kiốt này và đồng ý trích chia cho ông K ½ giá trị tài sản này, tương đương số tiền là 52.875.000 đồng

Số tiền thuê ki ốt còn thiếu là 12.500.000 đồng, nay bà đã thanh toán cho Công ty VINACONEX *. Bà cũng không có yêu cầu gì đối với ông K về số tiền này.

Bà và ông K còn có tài sản chung là thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9m² tại ngõ 15, cụm 1, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG và khu nhà, bếp cấp 4 trên đất là tài sản chung của ông K và bà O. Nguồn gốc tài sản trên là của cụ Phan Đình T, cụ Ngô Thị A (bố mẹ đẻ ông K). Từ năm 2003, cụ A đã quyết định cho vợ chồng bà thừa đất trên nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Ngày 02/2/2004, bố mẹ ông K và anh em trong gia đình đã họp và lập Biên bản có nội dung đồng ý cho vợ chồng bà thừa đất này. Khi hoàn tất các thủ tục tại UBND thị xã (nay là thành phố BG). Ngày 05/05/2004, UBND thị xã BG đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số Đ 290972 mang tên hộ ông Phan Đình K. Bà và ông K sử dụng phần đất này liên tục, công khai từ đó đến năm 2010 thì bà mới chuyển sang ở tại nhà ở đường AL, phường TP, thành phố BG. Bà Phan Thị D là chị gái của ông K biết rõ việc anh em trong gia đình cùng thống nhất cho bà và ông K phần đất trên, bà D cũng biết bà và ông K đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ năm 2004 nhưng bà D cũng không có ý kiến phản đối. Sau khi bà và ông K xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân thì bà D mới làm đơn khiếu nại đến UBND thành phố BG. Bà D đã nại ra lý do bà D không có mặt trong cuộc họp gia đình ngày 02/2/2004, không được vào ký Biên bản. Bà D cho rằng bà D có mâu thuẫn với

ông K và không đồng ý cho ông K đất này. Ngày 13/3/2012, UBND thành phố BG đã ra Quyết định số: 595/QĐ-UBND, thu hồi, hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông K. Ngay sau đó, bà D lại ký vào biên bản họp gia đình đồng ý cho riêng cá nhân ông K thửa đất trên. Ngày 22/1/2014 UBND thành phố BG đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên riêng ông K. Mọi việc diễn ra là kế hoạch của ông K và bà D nhằm mục đích để bà không được hưởng quyền lợi đối với thửa đất này. Đối với thửa đất này thì bà đồng ý để ông K tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất nhưng ông K phải trích chia cho bà tiền tương ứng với $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất trên.

Do phần đất trên là tài sản chung của bà và ông K nên bà đề nghị Tòa án các nội dung gồm:

- Đề nghị hủy Quyết định số 595/QĐ-UBND, ngày 13/3/2012 của UBND thành phố BG về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận QSDĐ đất ở mang tên hộ ông Phan Đình K ;

- Đề nghị hủy Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 22/1/2014 của UBND thành phố BG về việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Phan Đình K ;

- Đề nghị hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số BR 433192 do UBND thành phố BG cấp ngày 22/01/2014 mang tên ông Phan Đình K .

- + Đối với số tiền mặt 247.000.000 đồng, một dây chuyền vàng tây của Ý có trọng lượng 01 cây; một lắc đeo tay vàng tây của Ý có trọng lượng 05 chỉ do ông K quản lý, sử dụng. Bà không có giấy tờ, chứng cứ chứng minh nên xin rút yêu cầu giải quyết đối với số tài sản này.

*Về công nợ:

- Đối với khoản nợ Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh BG số tiền 24.600.000 đồng, bà và ông K đã trả hết nợ, Ngân hàng đã rút yêu cầu nên bà không có ý kiến gì.

- Vợ chồng bà đã vay tiền của 1 số người gồm: Vợ chồng chị Đồng Thị H, anh Trần Trọng H 77.312.000 đồng; vợ chồng chị Tô Thị Th, anh Chu Văn N 151.470.000 đồng; vợ chồng chị Bùi Thị T, anh Nguyễn Văn Th 124.521.000 đồng; vợ chồng anh Đỗ Văn Đ, chị Đức Thị H 90.000.000 đồng. Ban đầu bà có đề nghị Tòa án giải quyết về nghĩa vụ trả nợ giữa bà và ông K nhưng sau đó

những chủ nợ đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay, bà xin rút yêu cầu về vấn đề này.

- Đối với khoản vay của bà và ông K đối với 1 số người khác cụ thể là: Vợ chồng bà Hoàng Thị Đ, ông Vũ Ngọc Đ1 là 70.000.000 đồng; vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Võ Chí Q1 là 154.060.000 đồng; vợ chồng bà Đặng Thị T1, ông Nguyễn Thanh H2 là 100.000.000 đồng. Các khoản nợ này đều do một mình bà đứng ra vay để sử dụng vào việc làm nhà, thanh toán tiền ki ốt B36 của gia đình và để nuôi con. Mặc dù ông K không cùng bà đứng ra vay tiền và không ký nhận nợ nhưng trước khi vay tiền thì bà đã bàn bạc với ông K và ông K cũng nhất nên phải xác định các khoản nợ này là nợ chung của bà và ông K. Sau này bà đã tự thanh toán xong các khoản nợ này với tổng số tiền là 324.060.000 đồng. Nay, bà yêu cầu ông K phải trả cho bà 1/2 số tiền trên tương ứng là 162.030.000 đồng.

* Anh Phan Thế K1 và Phan Thế T là con của bà và ông K ban đầu có đề nghị bà và ông K trích chia công sức đóng góp. Nay, anh K1 và T đã rút yêu cầu này thì bà cũng nhất trí.

*Về giá của tài sản tranh chấp: Theo Biên bản định giá của Hội đồng định giá đã xác định: Nhà đất tại ngõ 15, tổ dân phố 1, phường MĐ, thành phố BG là 431.519.000 đồng; giá nhà đất tại số 48, đường AL, phường TP, thành phố BG là 1.206.763.000 đồng. Bà hoàn toàn nhất trí với kết quả định giá này.

*Về chi phí tố tụng: Bà đồng ý chịu cả toàn bộ chi phí định giá đã nộp ở Tòa án cấp sơ thẩm năm 2014 (là 1.500.000 đồng), ở Tòa án cấp phúc thẩm năm 2015 (là 5.000.000 đồng). Bà không yêu cầu ông K phải trả cho bà số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1-Anh Phan Thế K1, anh Phan Thế T trình bày: Các anh đều là các con của ông K và bà O. Ban đầu các anh có đơn đề nghị Tòa án giải quyết về việc trích chia công sức đóng góp trong khối tài sản chung của bố mẹ. Nay, các anh xin rút yêu cầu độc lập.

Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của anh K1, anh T; trả lại các anh tiền tạm ứng án phí đã nộp.

2-Ngân hàng Chính sách xã hội do ông Vũ Chí T là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ban đầu Ngân hàng có đơn đề nghị Tòa án giải quyết về việc

yêu cầu bà O và ông K phải trả tiền cho Ngân hàng. Như nay, bà O và ông K phải trả hết tiền cho Ngân hàng. Ngân hàng xin rút đơn khởi kiện.

Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng và trả lại Ngân hàng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

3-Công ty Cổ phần xây dựng số *-VINACONEX * ông Nguyễn Danh T là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ban đầu Công ty có đơn đề nghị Tòa án giải quyết về việc yêu cầu bà O và ông K phải trả tiền thuê ki ốt mà bà O và ông K còn nợ Công ty. Như nay, bà O và ông K phải trả hết tiền cho Công ty, Công ty xin rút đơn khởi kiện.

Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Công ty và trả lại Công ty tiền tạm ứng án phí đã nộp.

4- Anh Phan Mạnh C1 (tức Phan Mạnh C1') và bà Phan Thị N1 do anh C1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Anh là con trai của ông Phan Thế V và bà Phan Thị N1 . Ông V đã chết năm 2006. Việc UBND thành phố BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho cá nhân ông K đối với thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9m² tại địa chỉ: tổ dân phố số 1, phường MĐ, thành phố BG là không đúng thủ tục Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 17/1/2014, không có sự tham gia của mẹ con anh là vi phạm pháp luật. Nay, anh và mẹ anh yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy giấy Giấy chứng nhận QSDĐ số BR 433192 do UBND thành phố BG cấp ngày 22/01/2014 mang tên ông Phan Đình K .

- Phân chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng đối thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9m² tại tổ dân phố số 1, phường MĐ, thành phố BG cho các đồng thừa kế của cụ Phan Đình T (chết năm 1999), cụ Ngô Thị A (chết năm 2015) theo quy định pháp luật. Kỷ phần thừa kế mà ông V được hưởng từ di sản của cụ A và cụ T thì đề nghị Tòa án giao cho anh và mẹ anh.

5- Chị Phan Thị Lệ Q trình bày: Chị là con của ông K và bà O . Chị không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của ông K và bà O . Nay, ông K và bà O đề nghị chia tài sản chung thì chị cũng không có yêu cầu gì, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

6- UBND thành phố BG do Nguyễn Văn H đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ năm 2014 của ông

Phan Đình K đối với thửa đất số 148, tờ bản đồ số 10, diện tích 284,6m² tại phường MĐ, thành phố BG thì đất này có nguồn gốc là của cụ Phan Đình T (bố đẻ ông K), đã được UBND thị xã BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 29/8/2002. Năm 2004, hộ gia đình cụ Ngô Thị A (là vợ cụ Phan Đình T) đã họp gia đình thống nhất chuyển một phần quyền sử dụng thửa đất số 148, tờ bản đồ số 10 cho con trai cụ A và cụ T là ông Phan Đình K . Hộ ông Phan Đình K được UBND thị xã BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ Đ 290972 theo Quyết định 363/QĐ-CT, ngày 05/5/2004. Tuy nhiên, việc thẩm tra tính pháp lý của hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ năm 2004 đã có sai sót cụ thể là: Biên bản họp gia đình cụ A ngày 02/2/2004 thì bà Phan Thị D (con của cụ A và cụ T) không được tham gia Chữ ký “D” trong Biên bản họp gia đình là giả mạo. Ngày 31/1/2012, Thanh tra thành phố BG có báo cáo số 06/TTR xác định việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Phan Đình K là không đúng quy định tại Điều 25, Nghị định 88/2009/NĐ-CP, ngày 19/10/2009 của chính phủ. Ngày 13/3/2012, UBND thành phố BG có Quyết định số 595/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho hộ ông Phan Đình K tại phường MĐ thành phố BG do việc cấp không đúng quy định của pháp luật.

Ngày 17/01/2014, hộ gia đình bà Ngô Thị A lại họp gia đình và đồng ý chuyển một phần đất mang tên cụ T cho con trai là ông Phan Đình K sử dụng. Ngày 20/11/2013, ông K có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Qua kiểm tra rà soát toàn bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ năm 2004 thì nội dung Biên bản họp gia đình ngày 02/2/2004 và các nội dung thẩm tra, xác nhận của UBND phường MĐ, phòng Địa chính thị xã (nay là phòng Tài nguyên và môi trường thành phố) cũng đều xác nhận cho riêng một mình ông Phan Đình K . Căn cứ hồ sơ, xác nhận của UBND phường MĐ về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất nên ngày 22/1/2014, UBND thành phố BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ có số phát hành BR 433192 tại thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9 m² tại tổ dân phố 1, phường MĐ, thành phố BG cho ông Phan Đình K .

Việc UBND thành phố BG ban hành các Quyết định số 595/QĐ-UBND, ngày 13/3/2012 về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Phan Đình K ; Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 22/1/2014 về việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Phan Đình K ; Giấy chứng nhận QSDĐ số BR

433192 ngày 22/01/2014 mang tên ông Phan Đình K là hoàn toàn phù hợp quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà O , anh C1, bà N1 về việc bà O , anh C1, bà N1 đề nghị hủy các Quyết định hành chính trên.

7- UBND phường MĐ, thành phố BG do ông Đỗ Huy Q - Chủ tịch UBND phường MĐ đại diện có quan điểm trình bày: UBND phường MĐ có thực hiện thủ tục xác nhận Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa cụ Ngô Thị A và ông Phan Đình K , bà Nguyễn Thị O đối với thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9m² tại ngõ 15, tổ dân phố 1, phường MĐ, thành phố BG. UBND phường MĐ đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 46/2018/HNGĐ-ST ngày 08/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố BG tỉnh BG đã áp dụng các Điều 27, 95, 97, 98 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 233, 636, 677, 678, 679, 684, 690, 691, 738, 739 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 49, 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 28; Điều 34; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 218, khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Xác định tài sản chung của ông Phan Đình K (tức Phan Thế K) và bà Nguyễn Thị O gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 241, tờ bản đồ số 21, diện tích 41,6m² tại số 48 đường AL, phường TP, thành phố BG, tỉnh BG đã được UBND thị xã (nay là thành phố) BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số Đ 290848 ngày 05/3/2004 cho hộ ông Phan Đình K và ngôi nhà (3 tầng phía trước, 4 tầng phía sau; 01 tầng chống nóng lợp ngói Hạ Long) xây trên đất. Tổng giá trị là 1.206.763.000 đồng.

- Quyền sử dụng thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9 m² tại ngõ 15, tổ dân phố 1, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG đã được UBND thành phố BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ giấy số BR 433192 ngày 22/01/2014 mang tên ông Phan Đình K và khu nhà, bếp cấp 4 trên đất. Tổng giá trị là 431.519.000 đồng.

- Giá trị thuê còn lại của ki ốt B36, chợ T, phường TP, thành phố BG, tỉnh BG tương đương 105.750.000 đồng theo Hợp đồng cho thuê Kiốt số 273/HĐKT

ngày 24/1/2007 giữa Công ty cổ phần xây dựng số *-VINACONEX * và bà Nguyễn Thị O .

2. Giao cho cho bà Nguyễn Thị O được quyền sử dụng thửa đất số 241, tờ bản đồ số 21, diện tích 41,6m² tại số 48 đường AL, phường TP, thành phố BG, tỉnh BG đã được UBND thị xã (nay là thành phố) BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số Đ 290848 ngày 05/3/2004 cho hộ ông Phan Đình K và sở hữu ngôi nhà (3 tầng phía trước, 4 tầng phía sau; 01 tầng chống nóng lợp ngói Hạ Long) xây trên đất. Tổng giá trị là 1.206.763.000 đồng.

3. Giao cho bà Nguyễn Thị O được hưởng giá trị thuê còn lại của ki ốt B36, chợ Thương tương đương 105.750.000 đồng, được tiếp tục thực hiện Hợp đồng cho thuê Kiốt số 273/HĐKT, ngày 24/1/2007 giữa Công ty cổ phần xây dựng số *-VINACONEX * và bà Nguyễn Thị O .

4. Giao ông Phan Đình K (tức Phan Thế K) được quyền sử dụng thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9 m² tại ngõ 15, tổ dân phố 1, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG đã được UBND thành phố BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BR 433192 ngày 22/01/2014 mang tên ông Phan Đình K và sở hữu khu nhà, bếp cấp 4 trên đất. Tổng giá trị là 431.519.000 đồng.

5. Buộc bà Nguyễn Thị O phải trích chia cho ông Phan Đình K 483.648.900 đồng tiền chênh lệch tài sản. Ông K được hưởng 483.648.900 đồng do bà O trích chia.

6. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị O về việc buộc ông Phan Đình K trả 162.030.000 đồng công nợ chung.

7. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị O về việc chia tài sản chung là số tiền mặt 247.000.000 đồng, một dây chuyền vàng tây của Ý có trọng lượng 01 cây; một lắc đeo tay vàng tây của Ý có trọng lượng 05 chỉ.

8. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị O về việc hủy Quyết định số 595/QĐ-UBND, ngày 13/3/2012 của UBND thành phố BG về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận QSDĐ ở mang tên hộ ông Phan Đình K ; hủy Quyết định số 387/QĐ-UBND, ngày 22/1/2014 của UBND thành phố BG về việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ giấy cho ông Phan Đình K ; hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số BR 433192 do UBND thành phố BG cấp ngày 22/01/2014 mang tên ông Phan Đình K .

9. Bác yêu cầu của anh Phan Mạnh C1 (tức C1') và bà Phan Thị N1 (do anh C1 đại diện theo ủy quyền) về việc hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số BR 433192 do UBND thành phố BG cấp ngày 22/01/2014 mang tên ông Phan Đình K .

10. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Phan Mạnh C1 (tức C1') và bà Phan Thị N1 (do anh C1 đại diện) về việc chia tài sản thừa kế đối với nhà, đất tại thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9m² tại ngõ 15, tổ dân phố 1, phường MĐ, thành phố BG.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Đình K phải chịu 39.455.037 đồng tiền án phí chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 9.862.500 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số: AA/2010/003713 ngày 03/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BG. Ông K còn phải chịu 29.592.537 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị O phải chịu 36.865.923 đồng tiền án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí 11.520.000 đã nộp tại biên lai số: AA/2014/0001667 ngày 15/10/2014 và Biên lai thu tiền số AA/2012/06619 ngày 23/01/2018 của Chi cục thi hành án thành phố BG. Bà O còn phải chịu 25.345.923 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả anh Phan Mạnh C1 (tức C1') và bà Phan Thị N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.194.245 đồng theo Biên lai thu tiền số: AA/2010/003267 ngày 07/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BG.

Bản án còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 20/8/2018 Ông Phan Đình K làm đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, không đồng ý về việc tranh chấp trích chia công sức Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9 m² tại ngõ 15, cụm 1, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định: tài sản riêng của ông Phan Đình K (tức Phan Thế K) quyền sử dụng đất, thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9 m² tại ngõ 15, cụm 1, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG; Bác bỏ nhận định của Tòa án nhân dân thành phố BG về việc trích chia công sức của cô O trên thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9 m² tại ngõ 15, cụm 1, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn là ông Phan Đình K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Phan Đình K trình bày: Ông không đồng ý với quyết định của TAND thành phố BG về việc xác định thửa đất tại phường MĐ là tài sản chung của ông và bà O và phải trích chia tài sản cho bà O . Lý do vì UBND thành phố BG trước đây đã có quan điểm xác định việc cấp giấy chứng nhận hộ ông Phan Đình K là không đúng, đã ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phan Đình K . Tôi thấy quan điểm của UBND thành phố là phù hợp quy định của pháp luật. Quá trình bà O khởi kiện vụ án hành chính, UBND thành phố đã đề nghị bác yêu cầu của bà O , anh C1 , bà N1 . Bà O sau đó đã rút yêu cầu khởi kiện vụ án hành chính như vậy là bà O đã chấp nhận thửa đất đó là tài sản riêng của tôi. Vì vậy tôi không phải trích chia tài sản đó cho bà O .

Bà Nguyễn Thị O trình bày: Tôi không đồng ý với quan điểm của ông K trình bày. Tôi nhất trí bản án sơ thẩm đã giải quyết. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông K . Việc tôi rút đơn khởi kiện vụ án hành chính là vì lúc đó tôi và ông K đang được Tòa án thành phố BG giải quyết ly hôn trong đó có cả tài sản nhà đất đang tranh chấp. Vì vậy tôi xác định vẫn được xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phan Đình K trong vụ án ly hôn có tranh chấp tài sản giữa tôi và ông K . Việc UBND thành phố BG sau đó cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông Phan Đình K cũng là không đúng vì khi đó thửa đất đang có tranh chấp giải quyết tại Tòa án.

*** Đại diện VKSND tỉnh BG phát biểu:**

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh BG và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa nhận thấy cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9 m² tại địa chỉ ngõ 15, cụm 1, phường MĐ, thành phố BG là tài sản chung của ông K , bà O và trích chia cho bà O 2/5 trị giá tài sản là chưa đảm bảo. Kháng cáo của ông K là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông K . Áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309-BLTTDS, sửa bản án sơ thẩm đã xét xử. Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị không xem xét giải quyết.

Án phí: Kháng cáo của ông K được chấp nhận, sửa án sơ thẩm nên xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của các đương sự theo pháp luật. Ông K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Ông Phan Đình K và bà Nguyễn Thị O kết hôn năm 1983, đăng ký kết hôn tại UBND phường MĐ, thành phố BG được coi là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn. Ông K đã có đơn xin ly hôn bà O . Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2014/HNGĐ-ST ngày 12/11/2014, Tòa án nhân dân thành phố BG đã xử cho ông Phan Đình K được ly hôn bà Nguyễn Thị O , đồng thời giải quyết chia tài sản chung, công nợ chung của ông K , bà O .

Không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử, bà O kháng cáo bản án sơ thẩm về phần tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản. Tại bản án phúc thẩm số 25/2015/HNGĐ-PT ngày 14/8/2015, Tòa án nhân dân tỉnh BG đã giữ nguyên bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, hủy phần chia tài sản chung và công nợ của vợ chồng và công nợ, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố BG giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2017/HNGĐ- ST ngày 15/3/2017, Tòa án nhân dân thành phố BG phân chia tài sản chung của ông K , bà O theo yêu cầu của ông K ; giải quyết yêu cầu hủy quyết định cá biệt của bà Phan Thị N1 và anh Phan Mạnh C1 ; đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị O và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Không đồng ý với bản án trên, bà O , anh K1 , anh T, anh C1 có đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân thành phố BG có quyết định kháng nghị. Tại Bản án số 22/2017/HNGĐ-PT ngày 29/6/2017, Tòa án nhân dân tỉnh BG đã hủy toàn bộ bản án số 10/2017/HNGĐ- ST ngày 15/3/2017, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố BG giải quyết lại theo thủ tục chung.

[2]. Nay ông K có đơn đề nghị phân chia các tài sản chung của ông và bà O .

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ông K và bà O đã thống nhất được các tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 241, tờ bản đồ số 21, diện tích đất 41,6m² và ngôi nhà 03 tầng phía trước, 04 tầng phía sau, 01 tầng chống nóng lợp mái ngói Hạ Long) tại địa chỉ số 48 đường AL, phường TP, thành phố BG, tỉnh BG. Đất đã được UBND thị xã BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số Đ 290848 ngày 05/3/2004.

- Giá trị thuê còn lại của Ki-ốt B36 chợ T, diện tích 18m² thuộc hạng mục nhà chợ chính (tầng 1) theo Hợp đồng cho thuê Kiốt số 273/HĐKT, ngày 24/1/2007 giữa bên cho thuê là Công ty cổ phần xây dựng số *-VINACONEX* với bên thuê là bà Nguyễn Thị O. Giá cho thuê ban đầu là 178.000.000 đồng, thời hạn thuê 25 năm tính từ ngày 26/01/2007. Ông và bà O đã trả Công ty cổ phần xây dựng số *-VINACONEX* số tiền 165.750.000 đồng. Sau này, bà O đã nộp thêm 12.250.000 đồng. Trừ đi 60.000.000 đồng tiền thuê ki ốt trên trong khoảng 8 năm (từ 2007 đến 2015), giá trị thuê còn lại của ki-ốt B36 chợ T là 105.750.000 đồng.

+ Đối với tài sản ông K và bà O không thống nhất được đó là:

- Quyền sử dụng thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9m² tại ngõ 15, tổ dân phố 1, phường MĐ, thành phố BG và tài sản trên đất (khu nhà, bếp cấp 4).

Theo ông K trình bày đó là tài sản riêng của ông K vì có nguồn gốc do bố mẹ để lại và được các anh chị em của ông K cho riêng ông K. Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND thành phố BG cấp riêng cho cá nhân ông K.

Bà O xác định thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng.

Bản án sơ thẩm đã phân chia các tài sản chung cho ông K và bà O. Đối với thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9m² tại ngõ 15, tổ dân phố 1, phường MĐ, thành phố BG và tài sản trên đất thì Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định là tài sản chung của ông K và bà O. Quyết định của bản án sơ thẩm đã giao cho ông K sử dụng phần đất này nhưng ông K phải trích chia cho bà O 2/5 giá trị tài sản tương ứng với số tiền là 172.607.600 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông K nộp đơn kháng cáo đề nghị xác định thửa đất trên là tài sản riêng của ông K, ông K không đồng ý trích chia cho bà O số tiền 172.607.600 đồng.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông K đề nghị xác định thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9 m² tại ngõ 15, cụm 1, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG và khu nhà, bếp cấp 4 trên đất là tài sản riêng của ông K, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1]. Cụ Ngô Thị A (chết năm 2015) và cụ Phan Đình T (chết năm 1999) có 7 người con là: Ông Phan Thế H1, ông Phan Thế V, bà Phan Thị N, bà Phan Thị C, bà Phan Thị D, bà Phan Thị T và ông Phan Đình K. Bà T chết năm 1983. Khi còn sống cụ A và cụ T có 01 thửa đất có diện tích 284,6m² tại phường MĐ, thành phố BG đã được UBND thị xã BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên cụ Phan Đình T ngày 29/8/2002. Sau khi cụ T chết thì cụ A quản lý toàn bộ phần đất này. Ngày 02/2/2004, cụ Ngô Thị A và các anh em ruột của ông K gồm: Ông H1, ông V, bà N, bà C và ông K đã họp gia đình và lập Biên bản cho ông K 1 phần đất có diện tích là 144m² trong tổng số 284,6m² đất là tài sản chung của cụ A và cụ T. Căn cứ vào Biên bản họp gia đình, cụ A đã ký Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ 144m² cho ông K. Biên bản họp gia đình và Hợp đồng chuyển nhượng đều được xác nhận của ông Ngô Trí L1 - Cụm trưởng cụm dân cư số 1, UBND phường MĐ. Diện tích đất còn lại thì mọi người trong gia đình ông K đều thống nhất để cụ A đứng tên chủ sử dụng đất.

Theo ông K trình bày: Tại cuộc họp gia đình ngày 02/2/2004 thì bà Phan Thị D là chị gái ông K không có mặt, bà D không ký vào biên bản họp gia đình. Nhưng sau đó bà D đã được các anh chị em trong gia đình ông K nói cho bà D biết nội dung các thành viên trong gia đình đồng ý cho ông K phần đất có diện tích 144 m² trong phần đất của bố mẹ. Lúc đó thì bà D cũng nhất trí, không phản đối gì. Sau đó ông K làm đơn đề nghị UBND thành phố BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Phòng địa chính thị xã BG sau khi thẩm tra hiện trạng đất đã xác định rõ trong hợp đồng: Diện tích đất chuyển nhượng là 142,9m², đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Ngày 05/5/2004, UBND thị xã BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ Hộ cho hộ gia đình ông Phan Đình K đối với thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9m², tại ngõ 15, cụm 1, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG.

Năm 2012, bà Phan Thị D có đơn khiếu nại tới UBND thành phố BG yêu cầu xem xét lại việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất mang tên hộ

gia đình ông K vì lý do: Chữ ký “D” trong Biên bản họp gia đình ngày 02/2/2004 là giả mạo. Bà D đã không ký vào Biên bản họp gia đình ngày 02/2/2004.

Ngày 13/3/2012, UBND thành phố BG ra Quyết định số: 595/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số DD 290972, cấp ngày 05/5/2004 đối với thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9m² tại ngõ 15, cụm 1, phường MĐ, thành phố BG đã cấp cho hộ gia đình ông K vì lý do: Chữ viết, chữ ký “D” trong Biên bản họp gia đình ngày 02/2/2004 là giả mạo.

Bà O đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án yêu cầu hủy Quyết định số: 595/QĐ-UBND, ngày 13/3/2012 này của UBND thành phố BG. Quá trình giải quyết vụ án hành chính, Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh BG có Kết luận giám định số 875/KLPC54 ngày 27/8/2013 về chữ viết, chữ ký “D” trong Biên bản họp gia đình ngày 02/2/2004 là giả mạo. Sau đó bà O lại rút đơn khởi kiện. Ngày 16/10/2013, Tòa án nhân dân thành phố BG đã có Quyết định chỉ giải quyết vụ án hành chính.

[3.2]. Sau khi UBND thành phố BG thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho hộ ông Phan Đình K thì ngày 17/01/2014, cụ A cùng các anh, chị ruột của ông K là ông H1, bà N, bà D, bà C đã lập Biên bản họp gia đình có nội dung: Cho riêng cá nhân ông K thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9m² tại ngõ 15, tổ dân phố 1, phường MĐ, thành phố BG. Lúc họp gia đình lần này thì không có ông V vì ông V đã chết từ năm 2006. Gia đình cụ A cũng không mời vợ con ông V là bà N1 (vợ ông V) anh C1 (con ông V) tham gia họp gia đình.

Ngày 22/01/2014, UBND thành phố BG đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông K đối với phần đất trên.

Từ năm 2004 đến nay, hiện trạng thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất không có thay đổi gì. Ông K và bà O không tôn tạo, sửa chữa gì thêm.

Đại diện cho UBND thành phố BG và ông K đều có quan điểm: Việc thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho hộ ông K năm 2004 và việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông K năm 2014 là đúng quy định của pháp luật.

Bà O, anh C1 và bà N1 đều đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông K năm 2014.

Anh C1 và bà N1 cho rằng tại Biên bản họp gia đình ngày 17/01/2014 thì anh C1 và bà N1 không được tham gia, không được ký vào Biên bản do đó Biên bản này không có giá trị pháp lý, từ đó Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông K năm 2014 cũng không có giá trị pháp lý.

Bà O cho rằng thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng bà O, việc bà D khiếu nại UBND thành phố BG về việc bà D không ký vào Biên bản họp gia đình ngày 02/2/2004 chỉ là cái cớ để ông K tâu tán tài sản chung của vợ chồng.

[3.3]. Xét về Biên bản họp gia đình của cụ A và Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa cụ A và ông K cùng ngày 02/2/2004, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Biên bản họp gia đình cụ A ngày 02/2/2004 và Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ quyền sử dụng đất của cụ A với ông K ngày 02/2/2004 có nội dung cụ A đã chuyển nhượng cho ông K phần đất có diện tích 142,9m². Biên bản và Hợp đồng đều được xác nhận của Cụ trưởng cụm dân cư của UBND phường MĐ.

Bà Phan Thị D là chị gái của ông K không tham gia họp gia đình ngày 02/2/2004, không ký vào Biên bản. Nhưng theo ông K đã trình bày thì ngay sau đó bà D đã được các anh chị em trong gia đình nói lại sự việc là cụ A và các anh chị em trong gia đình đồng ý cho ông K 1 phần đất có diện tích (144 m²) trong phần đất của bố mẹ. Bà D đã nhất trí, không có ý kiến gì phản đối. Thực tế là vợ chồng ông K, bà O đã sử dụng suốt từ thời điểm đó đến nay, bà D cũng biết UBND thành phố BG đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình ông K nhưng bà D cũng không phản đối. Sau khi vợ chồng bà O đã xảy ra mâu thuẫn thì bà D mới có đơn khiếu nại đến UBND thành phố BG đề nghị thành phố BG thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ gia đình ông K. Nhưng sau khi UBND thành phố BG có Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ gia đình ông K thì ngày 17/01/2014 bà D lại đồng ý ký vào Biên bản họp gia đình về việc đồng ý cho ông K phần đất trên. Bà D cũng đã trình bày: Nếu UBND cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho riêng ông K thì bà D cũng không khiếu nại thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, phải xác định ngay từ năm 2004 cho đến nay thì bà D cũng vẫn có quan điểm là đồng ý cho ông K phần đất này. Biên bản họp gia đình cụ A

ngày 02/2/2004 đã thể hiện đúng ý chí của tất cả các thành viên trong gia đình. Căn cứ vào Biên bản họp gia đình, cụ A mới ký Hợp đồng chuyển nhượng 142,9 m² cho ông K. Hợp đồng này đã được xác nhận của Cụ trưởng cụm dân cư, chứng thực của UBND phường MĐ, thành phố BG và được thẩm tra bởi Phòng địa chính thị xã BG, phù hợp với quy định tại các Điều 636, 677, 678, 679, 684, 690, 691, 738, 739 của Bộ luật dân sự năm 1995 nên Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa cụ A với ông K có giá trị pháp lý.

[3.4] Về thủ tục UBND thành phố BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình ông Phan Đình K năm 2004, cá nhân ông Phan Đình K năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy:

Sau khi có Biên bản họp gia đình ngày 02/02/2004 thì ông K là người trực tiếp làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Tại Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ; Sơ đồ thửa đất đều có chữ ký của bà O tại phần “vợ của bên nhận chuyển nhượng”. Ông K là người trực tiếp nhận Giấy chứng nhận QSDĐ số Đ 290972 do UBND thành phố BG cấp ngày 05/5/2004 mang tên hộ ông Phan Đình K nhưng không thắc mắc hay có ý kiến phản đối. Điều này chứng tỏ ông K đã đồng ý nhập tài sản mà ông K đã được gia đình tặng cho vào tài sản chung của vợ chồng ông K, bà O. Trên thực tế, ông K và bà O đã cùng nhau quản lý, sử dụng công khai tài sản trên kể từ năm 1984 đến năm 2010.

Năm 2012, khi ông K, bà O giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố BG, bà O đã yêu cầu Tòa án xem xét, phân chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất đã được UBND thành phố BG cấp cho hộ ông Phan Đình K năm 2004. Như vậy có thể thấy tại thời điểm năm 2012 ông K, bà O đã có tranh chấp về thửa đất này. Sau khi bà O rút đơn khởi kiện vụ án hành chính, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án ly hôn và bà O vẫn có yêu cầu xem xét phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất. Khi các đương sự đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất mà năm 2014 UBND thành phố BG lại làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông K là không đảm bảo quy định của pháp luật đất đai. Tuy nhiên án sơ thẩm xác định giao cho ông K được quyền sử dụng thửa đất nên không cần thiết phải xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2014 là có cơ sở, phù hợp và đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

[3.5]. Từ những chứng cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định QSDĐ và tài sản trên đất tại thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9 m² tại ngõ 15, cụm 1, phường MĐ, thành phố BG là tài sản chung của ông K và bà O là có căn cứ, phù hợp với Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Nay ông K kháng cáo đề nghị xác định tài sản này là tài sản riêng của ông K là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về việc trích chia tài sản chung của ông K, bà O trong thời kỳ hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo kết luận của Hội đồng định giá ngày 25/3/2014, quyền sử dụng thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9 m² tại ngõ 15, cụm 1, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG và khu nhà, bếp cấp 4 trên đất có giá là 431.519.000 đồng. Các đương sự không có khiếu nại hay yêu cầu định giá lại tài sản. Bà O đã đề nghị giao nhà và đất này cho ông K quản lý sử dụng nhưng ông K phải trích chia cho bà O tiền tương đương ½ giá trị tài sản. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ông K có công sức đóng góp vào khối tài sản chung nhiều hơn bà O và đã giao nhà và đất này cho ông K quản lý sử dụng nhưng ông K phải trích chia cho bà O tiền tương đương 2/5 giá trị tài sản là 172.607.600 đồng là phù hợp với các Điều 95, 97, 98 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[5]. Từ những phân tích đánh giá nêu trên, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Phan Đình K (tức Phan Thê K). Căn cứ khoản 1, Điều 308- BLTTDS, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xét xử.

[6]. Về án phí DSPT: Do kháng cáo của ông Phan Đình K không được chấp nhận nên căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 148- BLTTDS; khoản 1, Điều 29- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, ông Phan Đình K phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 27, 95, 97, 98 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 233, 636, 677, 678, 679, 684, 690, 691, 738, 739 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 49, Điều 50 của Luật đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26,

khoản 1, Điều 28; Điều 34; Điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 218; khoản 2, Điều 244; khoản 1, Điều 148; khoản 3, Điều 296; khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27- Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án; khoản 1, Điều 29- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Đình K , giữ nguyên bản án sơ thẩm số 46/2018/HNGĐ-ST ngày 08/8/2018 của TAND thành phố BG, tỉnh BG.

[2]. Xác định tài sản chung của ông Phan Đình K (tức Phan Thế K) và bà Nguyễn Thị O gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 241, tờ bản đồ số 21, diện tích 41,6m² tại số 48 đường AL, phường TP, thành phố BG, tỉnh BG đã được UBND thị xã (nay là thành phố) BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số Đ 290848 ngày 05/3/2004 cho hộ ông Phan Đình K và ngôi nhà (3 tầng phía trước, 4 tầng phía sau; 01 tầng chống nóng lợp ngói Hạ Long) xây trên đất. Tổng giá trị là 1.206.763.000 đồng.

- Quyền sử dụng thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9 m² tại ngõ 15, tổ dân phố 1, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG đã được UBND thành phố BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ giấy số BR 433192 ngày 22/01/2014 mang tên ông Phan Đình K và khu nhà, bếp cấp 4 trên đất. Tổng giá trị là 431.519.000 đồng.

- Giá trị thuê còn lại của ki ốt B36, chợ T, phường TP, thành phố BG, tỉnh BG tương đương 105.750.000 đồng theo Hợp đồng cho thuê Kiốt số 273/HĐKT ngày 24/1/2007 giữa Công ty cổ phần xây dựng số * -VINACONEX * và bà Nguyễn Thị O .

[3]. Giao cho cho bà Nguyễn Thị O được quyền sử dụng thửa đất số 241, tờ bản đồ số 21, diện tích 41,6m² tại số 48 đường AL, phường TP, thành phố BG, tỉnh BG đã được UBND thị xã (nay là thành phố) BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số Đ 290848 ngày 05/3/2004 cho hộ ông Phan Đình K và sở hữu ngôi nhà (3 tầng phía trước, 4 tầng phía sau; 01 tầng chống nóng lợp ngói Hạ Long) xây trên đất. Tổng giá trị là 1.206.763.000 đồng.

[4]. Giao cho bà Nguyễn Thị O được hưởng giá trị thuê còn lại của ki ốt B36, chợ Thương tương đương 105.750.000 đồng, được tiếp tục thực hiện Hợp

đồng cho thuê Kiốt số 273/HĐKT, ngày 24/1/2007 giữa Công ty cổ phần xây dựng số *-VINACONEX * và bà Nguyễn Thị O .

[5]. Giao ông Phan Đình K (tức Phan Thế K) được quyền sử dụng thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9 m² tại ngõ 15, tổ dân phố 1, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG đã được UBND thành phố BG cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BR 433192 ngày 22/01/2014 mang tên ông Phan Đình K và sở hữu khu nhà, bếp cấp 4 trên đất. Tổng giá trị là 431.519.000 đồng.

[6]. Buộc bà Nguyễn Thị O phải trích chia cho ông Phan Đình K 483.648.900 đồng tiền chênh lệch tài sản. Ông K được hưởng 483.648.900 đồng do bà O trích chia.

[7]. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị O về việc buộc ông Phan Đình K trả 162.030.000 đồng công nợ chung.

[8]. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị O về việc chia tài sản chung là số tiền mặt 247.000.000 đồng, một dây chuyền vàng Tây của Ý có trọng lượng 01 cây; một lắc đeo tay vàng tây của Ý có trọng lượng 05 chỉ.

[9]. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị O về việc hủy Quyết định số 595/QĐ-UBND, ngày 13/3/2012 của UBND thành phố BG về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận QSDĐ ở mang tên hộ ông Phan Đình K ; hủy Quyết định số 387/QĐ-UBND, ngày 22/1/2014 của UBND thành phố BG về việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ giấy cho ông Phan Đình K ; hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số BR 433192 do UBND thành phố BG cấp ngày 22/01/2014 mang tên ông Phan Đình K .

[10]. Bác yêu cầu của anh Phan Mạnh C1 (tức C1') và bà Phan Thị N1 (do anh C1 đại diện theo ủy quyền) về việc hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số BR 433192 do UBND thành phố BG cấp ngày 22/01/2014 mang tên ông Phan Đình K .

[11]. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Phan Mạnh C1 (tức C1') và bà Phan Thị N1 (do anh C1 đại diện) về việc chia tài sản thừa kế đối với nhà, đất tại thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, diện tích 142,9m² tại ngõ 15, tổ dân phố 1, phường MĐ, thành phố BG.

[12]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Đình K phải chịu 39.455.037 đồng tiền án phí chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 9.862.500 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số: AA/2010/003713 ngày 03/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BG. Ông K còn phải chịu 29.592.537 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị O phải chịu 36.865.923 đồng tiền án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí 11.520.000 đã nộp tại biên lai số: AA/2014/0001667 ngày 15/10/2014 và Biên lai thu tiền số AA/2012/06619 ngày 23/01/2018 của Chi cục thi hành án thành phố BG. Bà O còn phải chịu 25.345.923 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả anh Phan Mạnh C1 (tức C1') và bà Phan Thị N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.194.245 đồng theo Biên lai thu tiền số: AA/2010/003267 ngày 07/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BG.

[13]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Đình K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số: AA/2012/ 06947 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BG. Xác nhận ông Phan Đình K đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

[14]. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 – Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh BG;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Toà án nhân dân TP BG;
- Chi cục THADS TP BG;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

(Đã ký)

Ong Thân Thắng

